

**PHỤ LỤC**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠM NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	nguồn kinh phí chi trả					Ghi chú
					Tổng	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Người dân chi trả	
<b>I</b>	<b>Chi công tác tiêm phòng</b>				<b>3.019.701.600</b>		<b>1.511.521.300</b>	<b>1.075.855.300</b>	<b>432.325.000</b>	
<b>1</b>	<b>Mua vắc xin, vật tư, tiền công tiêm phòng</b>				<b>2.975.341.600</b>		<b>1.467.161.300</b>	<b>1.075.855.300</b>	<b>432.325.000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Tiêm phòng cho đàn trâu, bò</b>				<b>520.555.000</b>		<b>5.355.000</b>	<b>515.200.000</b>		
<b>a</b>	<b>Vắc xin LMM thuộc chương trình Quốc gia (triển khai 02 đợt/năm)</b>	<b>Liều</b>	<b>128.800</b>			<b>TU hỗ trợ</b>	515.200.000			
-	Vắc xin LMLM Chương trình Quốc gia (mua bổ sung)	Liều	102.075							
-	Vắc xin LMLM 2 typ O & A tồn chuyển sang năm 2020 ( liều), trong đó:	Liều	26.725							
	Vắc xin thuộc Chương trình tiêm phòng Quốc gia	liều	26.725							
-	Mua vật tư, trang thiết bị dụng cụ						5.355.000			
	Kim tiêm (50 cái/ xã x 102 xã )	cây	5.100	1.050			5.355.000			
-	Tiền công tiêm phòng	liều	128.800	4.000				515.200.000		
<b>b</b>	<b>Vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò(triển khai 01 đợt /năm )</b>	<b>Liều</b>	<b>59.750</b>		<b>355.050.000</b>		<b>295.050.000</b>		<b>60.000.000</b>	
-	vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò của người Kinh	Liều	10.000	6.000					60.000.000	
-	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò của người đồng bào dân tộc	Liều	49.750							
	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò của người đồng bào dân tộc (mua bổ sung)	Liều	49.175	6.000			295.050.000			
	Vắc xin Tụ huyết trùng còn tồn từ năm 2019 chuyển sang sử dụng trong năm 2020	Liều	575							
-	từ nguồn tiêm phòng định kỳ hằng năm	Liều	575							
<b>1.2</b>	<b>Tiêm phòng cho đàn lợn (02 đợt/năm)</b>				<b>465.352.500</b>		<b>360.352.500</b>		<b>105.000.000</b>	
<b>a</b>	<b>vắc xin Dịch tả lợn</b>									
-	vắc xin Dịch tả lợn người Kinh (triển khai 02 đợt/năm)	Liều	60.000	1.750					105.000.000	
-	vắc xin Dịch tả lợn người đồng bào dân tộc (triển khai 02 đợt/năm)	Liều	62.670	1.750			109.672.500			
<b>b</b>	<b>Vắc xin Nhị liên (PTH+ THT) lợn người đồng bào dân tộc (triển khai 02 đợt/năm)</b>	<b>Liều</b>	<b>62.670</b>	<b>4.000</b>			250.680.000			
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí mua vắc xin, vật tư tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm</b>				<b>403.400.000</b>		<b>403.400.000</b>			
<b>a</b>	<b>Vắc xin H5N1 (727.200 liều/3 đợt)</b>	<b>Liều</b>	<b>727.200</b>	<b>400</b>			290.880.000			
<b>b</b>	<b>Sy range tự động (02 bộ/xã x 40 xã)</b>	<b>cây</b>	<b>80</b>	<b>1.000.000</b>			80.000.000			
<b>c</b>	<b>Kim tiêm (40 xã x 20 cây/xã x 3 đợt)</b>	<b>Cây</b>	<b>2.400</b>	<b>1.100</b>			2.640.000			
<b>d</b>	<b>Găng tay (3 đôi/xã x 3 đợt x 40 xã)</b>	<b>Đôi</b>	<b>360</b>	<b>18.000</b>			6.480.000			
<b>e</b>	<b>Bảo hộ dùng 1 lần (3 cái/xã x 3 đợt x 40 xã)</b>	<b>Bộ</b>	<b>360</b>	<b>65.000</b>			23.400.000			
<b>1.4</b>	<b>Vắc xin Đại, vật tư và công tiền phòng tiêm phòng</b>				<b>796.984.100</b>		<b>403.003.800</b>	<b>126.655.300</b>	<b>267.325.000</b>	
<b>a</b>	<b>Vắc xin đại chó mèo của người kinh</b>	<b>Liều</b>	<b>15.725</b>	<b>17.000</b>					267.325.000	
-	Vắc xin đại chó mèo của người đồng bào dân tộc	Liều	21.467	17.000			364.939.000			
<b>b</b>	<b>Mua dụng cụ chuyên môn:</b>						38.064.800			
-	Găng tay (3 đôi/xã x 102 xã)	Đôi	306	18.000			5.508.000			

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	nguồn kinh phí chi trả					Ghi chú
					Tổng	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Người dân chi trả	
-	Kim tiêm (50 cây/xã x 102 xã)	Cây	5.100	1.100			5.610.000			
-	Bơm tiêm nhựa 05 ml (sử dụng 01 cây tiêm cho 05 con chó, mèo)	cây	4.293	2.000			8.586.800			
-	Rọ mõm (3 cái/xã x 102 xã)	Cái	306	60.000			18.360.000			
c	Tiền công tiêm phòng cho chó điện người đồng bào dân tộc	liều	21.467	5.900				126.655.300		
<b>1.4</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020</b>					<b>TƯ hỗ trợ</b>		<b>434.000.000</b>		
a	Vắc xin LMLM 2 typ O & A (58.000 liều)	liều	58.000							
b	Vắc xin THT trâu, bò nhũ dầu ( 29.000 liều/năm x 6.000đ/ liều)	liều	29.000							
-	Vắc xin THT trâu, bò nhũ dầu cần mua bổ sung		27.575							
-	Vắc xin THT trâu, bò nhũ dầu tồn chuyển sang 2020 là 1425 liều		1.425							
c	Vắc xin dịch tả lợn (tiêm 02 đợt / năm)	liều	43.000							
-	Vắc xin dịch tả lợn (mua bổ sung)	liều	30.160							
-	Vắc xin Dịch tả tồn chuyển sang 2020 là 12.840 liều	liều	12.840							
d	Tiền công tiêm phòng									
-	Vắc xin LMLM	liều	58.000	4.000				232.000.000		
-	Vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò	liều	29.000	4.000				116.000.000		
-	Vắc xin Dịch tả lợn	liều	43.000	2.000				86.000.000		
<b>2</b>	<b>Chi phí vận chuyển vắc xin photo biểu mẫu quyết toán tiêm phòng 10 huyện, thành phố</b>				<b>15.000.000</b>			<b>15.000.000</b>		
<b>3</b>	<b>Tiền điện, xăng chạy kho lạnh (mất điện) bảo quản vắc xin, bảo dưỡng kho lạnh, lệ phí thẩm định giá</b>				<b>29.360.000</b>			<b>29.360.000</b>		
a	Tiền điện (12 tháng)	Tháng	12	1.300.000				15.600.000		
b	Xăng dự kiến mỗi tháng mất điện 1 ngày, mỗi ngày 10 lít (12 tháng x 10 lít)	Lít	120	23.000				2.760.000		
c	Tiền vệ sinh bảo dưỡng kho lạnh							2.000.000		
d	Lệ phí thẩm định giá, thông báo chào hàng cạnh tranh mua vắc xin							9.000.000		
<b>II</b>	<b>Giám sát dịch bệnh động vật</b>				<b>308.077.000</b>			<b>308.077.000</b>		
<b>1</b>	<b>Giám sát chủ động</b>							<b>133.687.000</b>		
<b>1.1</b>	<b>Giám sát chủ động lưu hành vi rút cúm A/H5-N1,N6; H7N9 thuộc Chương trình quốc gia giám sát bệnh Cúm gia cầm</b>							<b>133.687.000</b>		
a	Chi phí lấy mẫu (mẫu Swab hầu - họng):							10.800.000		
-	Tiền lưu trú (1 người x 2 ngày x 3 đợt x 8 huyện)	Ngày	48	150.000				7.200.000		
-	Tiền nghỉ trọ (1 người x 1 đêm x 3 đợt x 8 huyện)	Đêm	24	150.000				3.600.000		
b	Chi phí xét nghiệm:							117.000.000		
-	Chi phí xét nghiệm mẫu H5N1 (phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR)							62.595.000		
+	Xác định một serotype H5	Mẫu (gộp)	66	585.000				38.610.000		
+	Xác định một serotype N1 (ước tính có 40% H5)	Mẫu (gộp)	27	585.000				15.795.000		
+	Xác định một serotype N6 (ước tính có 20% H5 khi không phát hiện (+) với N1)	Mẫu (gộp)	14	585.000				8.190.000		
-	Chi phí xét nghiệm mẫu H7N9 (phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR)							54.405.000		
+	Xác định một serotype H7	Mẫu (gộp)	84	585.000				49.140.000		
+	Xác định một serotype N9 (ước lượng có 10%H7)	Mẫu (gộp)	9	585.000				5.265.000		

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	nguồn kinh phí chi trả					Ghi chú
					Tổng	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Người dân chi trả	
c	Chi phí gửi mẫu	Lần	3	200.000			600.000			
d	Chi phí mua dụng cụ, hoá chất (tạm tính)						5.287.000			
-	Ống đựng mẫu	Ống	150	5.000			750.000			
-	Tấm bông	Cái	750	500			375.000			
-	Găng tay	Đôi	150	18.000			2.700.000			
-	Khẩu trang	Cái	66	1.000			66.000			
-	Áo mưa (11 chỡ x 3 người x 4 lần)	Cái	66	6.000			396.000			
-	Môi trường đã pha chế	Lít	1	1.000.000			1.000.000			
<b>2</b>	<b>Giám sát bị động</b>						<b>174.390.000</b>			
<b>2.1</b>	<b>Khi có dịch bệnh xảy ra đối với các bệnh Cúm gia cầm, tai xanh trên lợn, Dịch tả lợn Châu phi, Niu - Cát - xon và các bệnh khác nếu có)</b>						<b>165.000.000</b>			
a	Công tác phí cán bộ kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm và hướng dẫn xử lý ô						50.000.000			
b	Chi phí xét nghiệm						100.000.000			
c	Xăng xe						15.000.000			
<b>2.2</b>	<b>Khi có dịch bệnh Đại xảy ra</b>						<b>9.390.000</b>			
a	Chi phí xét nghiệm mẫu (06 mẫu) (phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR)	mẫu	6	965.000			5.790.000			
b	Chi phí lấy mẫu						600.000			
-	Chi phí mua dụng cụ hóa chất (tạm tính)						300.000			
-	Găng tay (2 đôi/mẫu x 6 mẫu/năm)	đôi	12	18.000			216.000			
-	Khẩu trang (2cái/mẫu x 6 mẫu/năm)	Cái	12	1.000			12.000			
-	Áo mưa (2 cái/mẫu x 6 mẫu/năm)	cái	12	6.000			72.000			
c	Công tác phí cho cán bộ giám sát điều tra ổ dịch						2.700.000			
-	Công tác phí (2 người x 2 ngày x 3 đợt/năm)	ngày	12	150.000			1.800.000			
-	Nghỉ trợ (2 người x 1 đêm x 3 đợt/năm)	Đêm	6	150.000			900.000			
d	Chi phí gửi mẫu (tạm tính 3 lần/năm)	Lần	3	200.000			600.000			
<b>III</b>	<b>Giám sát thực hiện các chương trình</b>				<b>111.600.000</b>		<b>65.100.000</b>	<b>46.500.000</b>		
<b>1</b>	<b>Giám sát tiêm phòng vắc xin LMLM</b>						<b>30.100.000</b>			
a	Cấp tỉnh						8.100.000			
-	Phụ cấp CTP (1 người x 2 ngày x 9 huyện x 2 đợt)	Ngày	36	150.000			5.400.000			
-	Nghỉ trợ (1 người x 1 đêm x 9 huyện x 2 đợt)	Đêm	18	150.000			2.700.000			
b	Cấp huyện (Cơ quan quản lý lĩnh vực thú y)							18.200.000		
-	Phụ cấp CTP (2 người x 2 ngày x 9 huyện x 2 đợt)	Ngày	72	150.000				10.800.000		
-	Nghỉ trợ (2 người x 1 đêm x 9 huyện x 2 đợt)	Đêm	36	150.000				5.400.000		
-	Tại thành phố (khoản CTP) (2 người x 500.000đ/người x 2 đợt)	người	4	500.000				2.000.000		
c	Xăng xe kiểm tra 2 đợt	Đợt	2	2.000.000			4.000.000			
d	Phụ cấp kế toán, thống kê						18.000.000			
-	Phụ cấp cho kế toán (1 người x 500.000 đ/tháng x 12 tháng)	tháng	12	500.000			6.000.000			
-	Phụ cấp cho cán bộ thống kê (2 người x 500.000đ/ người /tháng x 12 tháng)	Tháng	24	500.000			12.000.000			
<b>2</b>	<b>Giám sát tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm</b>						<b>6.750.000</b>			
-	Phụ cấp CTP (1 người x 2 ngày x 5 huyện x 3 đợt)	Ngày	30	150.000			4.500.000			

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	nguồn kinh phí chi trả					Ghi chú
					Tổng	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Người dân chi trả	
-	Nghỉ trợ (1 người x 1 đêm x 5 huyện x 3 đợt)	Đêm	15	150.000			2.250.000			
<b>3</b>	<b>Giám sát tiêm phòng vắc xin Đại</b>						<b>6.050.000</b>			
a	<i>Giám sát cấp tỉnh</i>						4.050.000			
-	Công tác phí (1 người x 2 ngày x 9 huyện)	ngày	18	150.000			2.700.000			
-	Nghỉ trợ (1 người x 1 đêm x 9 huyện)	Đêm	9	150.000			1.350.000			
b	<i>Giám sát cấp huyện (Cơ quan quản lý lĩnh vực thú y)</i>							10.100.000		
-	Công tác phí (2 người x 2 ngày x 9 huyện)	ngày	36	150.000				5.400.000		
-	Nghỉ trợ (2 người x 1 đêm x 9 huyện)	Đêm	18	150.000				2.700.000		
-	Tại thành phố (khoán CTP) (2 người x 500.000đ/người x 2 đợt)	người	4	500.000				2.000.000		
c	Tiền xăng xe giám sát	Đợt	1	2.000.000			2.000.000			
<b>4</b>	<b>Giám sát khử trùng tiêu độc</b>						22.200.000	18.200.000		
a	<i>Giám sát cấp tỉnh</i>						16.200.000			
-	Phụ cấp CTP (1 người x 2 ngày/lần x 2 lần/đợt x 2 đợt x 9 huyện)	Ngày	72	150.000			10.800.000			
-	Nghỉ trợ (1 người x 1 đêm/lần x 2 lần/đợt x 2 đợt x 9 huyện)	Đêm	36	150.000			5.400.000			
b	<i>Giám sát cấp huyện (Cơ quan quản lý lĩnh vực thú y)</i>							18.200.000		
-	Phụ cấp CTP (2 người x 2 ngày x 9 huyện x 2 đợt)	Ngày	72	150.000				10.800.000		
-	Nghỉ trợ (2 người x 1 đêm x 9 huyện x 2 đợt)	Đêm	36	150.000				5.400.000		
-	Tại thành phố (khoán CTP) (2 người x 500.000đ/người x 2 đợt)	người	4	500.000				2.000.000		
c	<i>Xăng xe kiểm tra 2 đợt</i>						6.000.000			
<b>IV</b>	<b>Vệ sinh khử trùng tiêu độc</b>				<b>1.966.994.000</b>		<b>1.314.194.000</b>	<b>652.800.000</b>		
a	<i>Hóa chất (4000 lít hóa chất/đợt x 2 đợt)</i>	Lít	8.000	152.250			1.218.000.000			
b	<i>Vật tư, bảo hộ khử trùng tiêu độc</i>						76.194.000			
-	Quần, áo mưa (3 bộ/xã x 102 xã x 2 đợt)	Bộ	612	80.000			48.960.000			
-	Kính bảo hộ (3 cái/xã x 102 xã)	Cái	306	40.000			12.240.000			
-	Găng tay (3 đôi/xã x 102 xã x 2 đợt)	Đôi	612	18.000			11.016.000			
-	Khẩu trang phục vụ KTTĐ (3 cái/xã x 102 xã x 2 đợt)	Cái	612	6.500			3.978.000			
c	Thuê xe vận chuyển hóa chất						20.000.000			
d	Tiền công khử trùng tiêu độc									
-	1 xã chi công KTTĐ là 6.400.000đ (1 xã x 4 công x 8 ngày/đợt x 2 đợt/ năm x 100.000đ/ người/ngày = 6.400.000đ)	xã	102	6.400.000				652.800.000		
<b>V</b>	<b>Đăng ký, theo dõi, quản lý chó nuôi, điều trị dự phòng</b>				<b>307.630.000</b>			<b>307.630.000</b>		
<b>1</b>	<b>Quản lý thống kê đàn chó</b>							<b>172.500.000</b>		
a	Hỗ trợ cho trưởng thôn thống kê (200.000đồng/ thôn/năm)	thôn	786	200.000				157.200.000		
b	Hỗ trợ cho cán bộ thú y cấp xã tổng hợp số liệu, giám sát, điều tra và xử lý ổ dịch (150.000đ/đợt/xã/năm)	xã	102	150.000				15.300.000		
<b>2</b>	<b>Điều trị dự phòng bệnh Đại (tạm tính mỗi huyện, TP 01 người) 5 mũi x 10 người (theo Chương trình quốc gia)</b>	người	<b>50</b>	<b>1.500.000</b>				<b>75.000.000</b>		
<b>3</b>	<b>Kinh phí mua sổ theo dõi chó, mèo tại các thôn tổ (70.000 đ/ cuốn/ thôn)</b>	cuốn	<b>859</b>	<b>70.000</b>				<b>60.130.000</b>		
<b>VI</b>	<b>Giải pháp nâng cao nhận thức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ</b>				<b>81.955.000</b>		<b>81.955.000</b>			

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	nguồn kinh phí chi trả					Ghi chú
					Tổng	Trung ương hỗ trợ	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Người dân chi trả	
<b>1</b>	<b>Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho thú y cơ sở: tổng số học viên 306 người/10 lớp/10 huyện, thành phố; thời gian 1 ngày/lớp</b>						<b>75.030.000</b>			
a	Chi tiền cho thú y cơ sở						36.150.000			
-	Hỗ trợ tiền ăn (306 người x 1 ngày)	Ngày	306	100.000			30.600.000			
-	Hỗ trợ đi lại học viên trên 15 km (tạm tính)	người	111	50.000			5.550.000			
b	Chi tiền lớp học						28.830.000			
-	Tiền nước uống (306 người x 1 ngày)	Ngày	306	20.000			6.120.000			
-	Tiền thuê hội trường (1 ngày x 10 lớp)	Lớp	10	1.000.000			10.000.000			
-	Tiền trang trí hội trường (10 lớp)	Lớp	10	200.000			2.000.000			
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (40 trang x 306 bộ)	Trang	12.240	500			6.120.000			
-	Tiền vở, bút, bì nút	Bộ	306	15.000			4.590.000			
c	Tiền giảng viên (10 lớp x 1 ngày /lớp)	Ngày	10	600.000			6.000.000			
d	kinh phí tổ chức, giám sát tập huấn tại các huyện						4.050.000			
	Công tác phí ( 1 người x 2 ngày x 9 huyện)	ngày	18	150.000			2.700.000			
	Nghỉ trọ (1 người x 1 đêm x 9 huyện)	Đêm	9	150.000			1.350.000			
<b>2</b>	<b>Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn công tác phòng, chống dịch bệnh động vật cho lực lượng chuyên môn tại Trung tâm DVNN và Phòng NN và Phòng Kinh tế và các phòng chuyên môn của</b> <b>Chi cục: 25 người/ 01 lớp/ 01 ngày</b>						<b>6.925.000</b>			
a	Chi tiền lớp học						2.525.000			
-	Tiền nước uống (25 người x 2 ngày)	Ngày	25	20.000			500.000			
-	Tiền trang trí hội trường	Lớp	1	200.000			200.000			
-	Tiền photo tài liệu tập huấn (50 trang x 25 bộ)	Trang	1.250	500			625.000			
b	Tiền giảng viên (02 ngày)	Ngày	2	600.000			1.200.000			
c	Hướng dẫn lấy mẫu bệnh phẩm						4.400.000			
-	lấy mẫu trên gia cầm	con	4	250.000			1.000.000			
-	lấy mẫu trên lợn (15kg)	con	2	1.700.000			3.400.000			
	<b>Tổng (I+II+III+IV+V+VI+VII)</b>						<b>5.795.957.600</b>	<b>3.280.847.300</b>	<b>2.082.785.300</b>	<b>432.325.000</b>

TT	Huyện, Thành phố	ĐVT	Trâu, bò		Lợn	
			LMLM	THT	Dịch tả	Nhi liên
<b>I</b>	<b>Ko 30 a</b>					
1	Huyện Sa Thầy	liều	12.450	4.300	5.000	5.000
2	Huyện Ngọc Hồi	liều	11.000	5.000	12.000	12.000
3	Thành phố Kon Tum	liều	36.800	13.950	10.880	10.880
4	Huyện Đăk Glei	liều	18.000	9.000	14.000	14.000
5	Huyện Đăk Tô	liều	10.900	4.150	4.000	4.000
6	Huyện Đăk Hà	liều	16.250	4.800	4.900	4.900
7	Huyện Ia H'Drai	liều	6.150	2.900	3.490	3.490
8	Huyện Kon Rẫy	liều	17.250	5.650	8.400	8.400
	<b>Tổng</b>		<b>128.800</b>	<b>49.750</b>	<b>62.670</b>	<b>62.670</b>
<b>II</b>	<b>CT 30a</b>					
9	Huyện Tu Mơ Rông	liều	28.000	14.000	11.000	
#	Huyện Kon Plong	liều	30.000	15.000	32.000	
	<b>Cộng</b>		<b>58.000</b>	<b>29.000</b>	<b>43.000</b>	
	<b>I+II</b>		<b>186.800</b>	<b>78.750</b>	<b>105.670</b>	<b>62.670</b>

Riêng kinh phí mua vắc xin Đại do Ngân sách tỉnh hỗ trợ kể cả các huyện thuộc 30a

<b>Cúm gia cầm</b>	<b>Chó mèo</b>
21.000	600
135.000	3.000
381.000	3.985
24.000	2.000
75.000	2.000
91.200	1.210
	377
	1.990
<b>727.200</b>	
	2.550
	3.755
<b>727.200</b>	<b>21.467</b>